

CÔNG
TY CỔ
PHẦN
TẬP
ĐOÀN
YEAH1

Digitally signed by CÔNG
TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
YEAH1
DN: C=VN, S=Hồ Chí
Minh, L=Quận 1,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN YEAH1,
OID.0.9.2342.19200300.1
00.1.1=MST:0304592171
Reason: I am the author
of this document
Location: your signing
location here
Date: 2020-03-27 23:45:
40
Foxit Reader Version:
9.7.1

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 23 ngày 2 tháng 7 năm 2019.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống	Chủ tịch
Ông Đào Phúc Trí	Thành viên
Ông Hoàng Đức Trung	Thành viên
Ông Don Di Lam	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Thành viên
	(từ ngày 10.4.2019)
Ông Niraan De Silva	Thành viên
	(từ ngày 10.4.2019)
Ông Trần Quốc Bảo	Thành viên
	(từ ngày 10.4.2019)
Ông Lý Trường Chiến	Thành viên
	(từ ngày 10.4.2019)

Ban Kiểm toán nội bộ

Ông Trần Quốc Bảo	Trưởng ban
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Thành viên
Ông Lâm Quốc Thái	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Nam	Thành viên
	(từ ngày 20.3.2019)
Bà Lê Thị Bích Hằng	Thành viên
	(đến ngày 20.3.2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đào Phúc Trí	Tổng Giám đốc
Ông Niraan De Silva	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Hưng	Phó Tổng Giám đốc
	(từ ngày 28.3.2019)
Ông Nguyễn Văn Cang	Phó Tổng Giám đốc
	(từ ngày 13.8.2019)
Ông Hồ Nam Đông	Phó Tổng Giám đốc
	(từ ngày 13.8.2019)
Ông Nguyễn Vũ Nghị	Phó Tổng Giám đốc
	(từ ngày 25.9.2019)
Ông Loh Yean Wei Jason	Phó Tổng Giám đốc
	(đến ngày 25.9.2019)
Ông Võ Thái Phong	Phó Tổng Giám đốc
	(đến ngày 13.8.2019)
Ông Bùi Hữu Nhật	Phó Tổng Giám đốc
	(từ ngày 18.3.2019)
	đến ngày 13.8.2019)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống	Chủ tịch HĐQT
Ông Đào Phúc Trí	Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Tầng 4, RiverBank Place, 3C Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 52. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đào Phúc Trí
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 27 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2019 và được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 27 tháng 3 năm 2020. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 52.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM9116
TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2020



Trần Văn Thắng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3586-2017-006-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2019 VND	2018 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		685.596.593.617	1.236.074.004.544
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	65.063.908.579	34.972.382.993
111	Tiền		24.888.938.996	9.972.382.993
112	Các khoản tương đương tiền		40.174.969.583	25.000.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		148.500.000.000	852.850.920.001
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	85.000.000.000	249.992.960.884
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	63.500.000.000	602.857.959.117
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		466.430.313.555	327.170.883.038
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	40.253.509.439	28.498.312.943
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	516.267.605	1.004.344.778
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	10(a)	7.500.000.000	179.075.368.393
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	427.960.536.511	125.386.953.079
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(9.800.000.000)	(6.794.096.155)
150	Tài sản ngắn hạn khác		5.602.371.484	21.079.818.512
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	4.938.748.466	21.079.818.512
152	Thuế GTGT được khấu trừ	13	663.623.018	-

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2019 VND	2018 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		697.270.248.331	332.490.637.691
210	Các khoản phải thu dài hạn		13.033.554.621	29.479.771.176
215	Phải thu về cho vay dài hạn	10(b)	-	13.000.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	13.033.554.621	16.479.771.176
220	Tài sản cố định		7.287.192.858	7.680.694.168
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	791.835.872	1.125.260.310
222	Nguyên giá		4.477.957.331	4.439.101.775
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.686.121.459)	(3.313.841.465)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	6.495.356.986	6.555.433.858
228	Nguyên giá		7.024.382.154	7.024.382.154
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(529.025.168)	(468.948.296)
250	Đầu tư tài chính dài hạn		671.085.216.154	292.349.216.154
251	Đầu tư vào công ty con	4(c)	638.227.216.154	244.491.216.154
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(d)	25.000.000.000	-
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(e)	7.858.000.000	7.858.000.000
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	-	40.000.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		5.864.284.698	2.980.956.193
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	5.864.284.698	2.980.956.193
270	TỔNG TÀI SẢN		1.382.866.841.948	1.568.564.642.235

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2019 VND	2018 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		7.091.697.732	81.105.933.847
310	Nợ ngắn hạn		7.091.697.732	81.105.933.847
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	3.475.436.855	4.748.565.122
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	1.816.302.199	1.625.871.144
314	Phải trả người lao động		-	1.019.021.167
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	1.645.719.831	536.922.341
319	Phải trả ngắn hạn khác	15	154.238.848	19.125.602.014
320	Vay ngắn hạn	16	-	51.499.952.059
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	2.550.000.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.375.775.144.216	1.487.458.708.388
410	Vốn chủ sở hữu		1.375.775.144.216	1.487.458.708.388
411	Vốn góp của chủ sở hữu	17, 18	312.799.680.000	312.799.680.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		312.799.680.000	312.799.680.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	18	1.132.143.560.000	1.132.143.560.000
415	Cổ phiếu quỹ	17, 18	(141.715.291.355)	-
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	18	72.547.195.571	42.515.468.388
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		42.515.468.388	-
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		30.031.727.183	42.515.468.388
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.382.866.841.948	1.568.564.642.235


Nguyễn Thị Ngọc Nữ
Người lập/ Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Cang
Phó Tổng Giám đốc Tài chínhĐào Phúc Trí
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2019 VND	2018 VND
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.223.441.237	44.995.866.282
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.223.441.237	44.995.866.282
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(26.543.783.647)	(33.595.735.755)
20	(Lỗ)/lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(3.320.342.410)	11.400.130.527
21	Doanh thu hoạt động tài chính	90.544.576.597	85.623.605.044
22	Chi phí tài chính	(4.580.976.222)	(3.465.393.959)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(4.580.976.222)	(3.614.724.947)
25	Chi phí bán hàng	(566.948.087)	(1.256.293.249)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(50.206.288.257)	(36.098.971.218)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	31.870.021.621	56.203.077.145
31	Thu nhập khác	108.636.364	22.265.299.511
32	Chi phí khác	(71.581.711)	(14.818.208.006)
40	Lợi nhuận khác	37.054.653	7.447.091.505
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	31.907.076.274	63.650.168.650
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	-	(130.883.454)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	(806.924.582)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	31.907.076.274	62.712.360.614


 Nguyễn Thị Ngọc Nữ
 Người lập/ Kế toán trưởng


 Nguyễn Văn Cang
 Phó Tổng Giám đốc Tài chính


 Đào Phúc Trí
 Tổng Giám đốc
 Ngày 27 tháng 3 năm 2020



Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận kế toán trước thuế	31.907.076.274	63.650.168.650
	Điều chỉnh cho các khoản:		
2	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	432.356.866	366.641.294
3	Các khoản dự phòng	3.005.903.845	6.167.219.712
5	Lãi từ hoạt động đầu tư	(89.064.649.026)	(85.623.605.044)
6	Chi phí lãi vay	4.580.976.222	3.614.724.947
8	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	(49.138.335.819)	(11.824.850.441)
9	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(120.799.775.565)	5.913.038.843
10	Giảm hàng tồn kho	-	14.378.359.114
11	Giảm các khoản phải trả	(47.492.036.966)	(43.437.946.942)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	13.257.741.541	(5.137.173.467)
13	Giảm/(tăng) chứng khoán kinh doanh	164.992.960.884	(249.992.960.884)
14	Tiền lãi vay đã trả	(4.580.976.222)	(5.106.732.334)
15	Thuế TNDN đã nộp	(130.883.454)	(182.031.763)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(43.891.305.601)	(295.390.297.874)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	(38.855.556)	(396.120.365)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	108.636.364	-
23	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác và tiền gửi có kỳ hạn	29(c) (463.950.000.000)	(909.938.014.960)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác và tiền gửi có kỳ hạn	29(b) 1.061.907.959.117	160.273.898.596
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(408.040.000.000)	(96.691.207.039)
27	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	77.210.334.676	36.694.039.899
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	267.198.074.601	(810.057.403.869)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	1.147.128.000.000
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	(141.715.291.355)	-
33	Tiền thu đi vay	29(d) 373.357.779.012	87.168.067.090
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	29(e) (424.857.731.071)	(103.958.207.844)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(193.215.243.414)	1.130.337.859.246
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	30.091.525.586	24.890.157.503
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	34.972.382.993	10.082.225.490
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	65.063.908.579	34.972.382.993

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được trình bày tại Thuyết minh 29.

Nguyễn Thị Ngọc Nữ
Người lập/ Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Cang
Phó Tổng Giám đốc Tài chính

Đào Phúc Trí
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất thay đổi lần thứ 23 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 7 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán - Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 26 tháng 6 năm 2019 theo Quyết định số 212/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 19 tháng 6 năm 2018.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là truyền thông giải trí và quản lý.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm hoạt động tư vấn quản lý; quảng cáo, hoạt động sáng tác, nghệ thuật, giải trí; sản xuất và phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 (mười hai) tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 9 công ty con sở hữu trực tiếp, 11 công ty sở hữu gián tiếp (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 9 công ty con sở hữu trực tiếp, 11 công ty sở hữu gián tiếp) và 1 công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 4 – Đầu tư tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 70 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 44 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và/hoặc thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Đầu tư tài chính****(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh; Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hằng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(c) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(d) Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

(e) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

(f) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.8 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	10% – 20%/năm
Phương tiện vận tải	10% – 33%/năm
Nhãn hiệu, tên thương mại	2% – 10%/năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và chủ yếu là chi phí thuê văn phòng trả trước, thiết bị đã đưa vào sử dụng và chi phí dịch vụ khác. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2.12 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.13 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ: là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.16 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được trích lập nhằm chi trả thù lao cho thành viên Ban Tổng Giám đốc.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.18 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp chủ yếu bao gồm chi phí sản xuất chương trình, chi phí ủy quyền khai thác, chi phí thuê mặt bằng và dịch vụ quản lý, chi phí phát sinh của hàng hóa và được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm: chi phí khảo sát thị trường, chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho bộ phận bán hàng và các chi phí khác.

2.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty, chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, chi phí về vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp và các chi phí dịch vụ, tiện ích khác.

2.22 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.23 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.25 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh 8);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 11).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2019 VND	2018 VND
Tiền mặt	495.772.195	438.047.220
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.465.396.659	9.534.335.773
Các khoản tương đương tiền (*)	40.102.739.725	25.000.000.000
	<u>65.063.908.579</u>	<u>34.972.382.993</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 5,0%/năm đến 7,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: từ 5,3%/năm đến 5,5%/năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	2019			2018		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Trái phiếu						
Công ty Cổ phần Nhựa Đại An (i)	85.000.000.000	(*)	-	100.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư An Đông	-	(*)	-	99.992.960.884	(*)	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine	-	(*)	-	50.000.000.000	(*)	-
	<u>85.000.000.000</u>		<u>-</u>	<u>249.992.960.884</u>		<u>-</u>

(i) Đây là các khoản đầu tư trái phiếu phát hành bằng Đồng Việt Nam theo HĐTP số 261218/HĐĐMTP/DAP-YEG có thời hạn một năm kể từ ngày 26 tháng 12 năm 2018. Trong năm 2019, Công ty đã gia hạn khoản đầu tư trái phiếu này đến ngày 26 tháng 12 năm 2020. Các khoản đầu tư này hưởng lãi suất cố định 9,0%/năm và được trả lãi định kỳ mỗi sáu tháng. Theo hợp đồng này, số lượng trái phiếu không chuyển đổi được mua là 1.000.000 trái phiếu có mệnh giá là 100.000 Đồng Việt Nam.

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá trị niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	2019		2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
I. Ngắn hạn				
Tiền gửi ngân hàng (*)				
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh	53.500.000.000	53.500.000.000	389.857.959.117	389.857.959.117
Ngân hàng TMCP Kiên Long	-	-	213.000.000.000	213.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông OCB	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
	<u>63.500.000.000</u>	<u>63.500.000.000</u>	<u>602.857.959.117</u>	<u>602.857.959.117</u>
II. Dài hạn				
Trái phiếu				
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (**)	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>40.000.000.000</u>	<u>40.000.000.000</u>

(*) Tiền gửi ngân hàng bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba tháng đến dưới một năm và hưởng lãi suất từ 7,2%/năm đến 7,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 6,2%/năm đến 8,2%/năm).

(**) Đây là các khoản đầu tư trái phiếu bằng mệnh giá bằng Đồng Việt Nam theo HĐTP ngày 14 tháng 12 năm 2018, có thời hạn hai năm kể từ ngày ký. Các khoản đầu tư này hưởng lãi suất cố định 10,0%/năm và được trả định kỳ mỗi sáu tháng. Theo hợp đồng này, số lượng trái phiếu không chuyển đổi được mua là 400.000 trái phiếu có mệnh giá là 100.000 Đồng Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty con

STT	Tên công ty	Nơi thành lập	Hoạt động chính	2019			2018		
				Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND
1	Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình truyền hình	99,00	29.700.000.000	(*)	-	99,00	29.700.000.000 (*)
2	Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, thiết kế website	99,00	14.850.000.000	(*)	-	99,00	14.850.000.000 (*)
3	Công ty Cổ phần Giải trí Rồng	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất phim	99,00	399.900.000.000	(*)	-	99,98	11.900.000.000 (*)
4	Công ty Cổ phần NVU	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình truyền hình	90,00	30.000.000.000	(*)	-	90,00	30.000.000.000 (*)
5	Công ty Cổ phần Thương mại Thế giới Phim (**)	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo	-	-	(*)	-	80,00	11.304.000.000 (*)
6	Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Phim Đại sứ trẻ	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo	67,00	6.300.000.000	(*)	-	67,00	6.300.000.000 (*)
7	Công ty Cổ phần Truyền thông Trực tuyến Netlink	TP. Hồ Chí Minh	Các hoạt động sáng tạo, nghệ thuật và giải trí	76,00	131.737.216.154	(*)	-	76,00	131.737.216.154 (*)
8	Công ty Cổ phần Truyền thông ON+	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo	51,00	5.100.000.000	(*)	-	51,00	5.100.000.000 (*)
9	Công ty Cổ phần YAG Entertainment	TP. Hồ Chí Minh	Hoạt động chiếu phim, hoạt động hậu kỳ, ghi âm và xuất bản âm nhạc	99,60	15.640.000.000	(*)	-	99,60	3.600.000.000 (*)
10	Công ty Cổ phần AppNews Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Hoạt động hậu kỳ, chiếu phim, ghi âm và xuất bản âm nhạc	70,00	5.000.000.000	(*)	-	-	- (*)
				638.227.216.154			244.491.216.154		

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do các công ty này chưa niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Theo Quyết định số 02908/2019/YEG/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 8 năm 2019, Công ty đã thông qua chủ trương chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Thương mại Thế giới Phim.

Ngoài ra, Công ty có các công ty con gián tiếp như sau:

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	2019		2018	
				Quyền biểu quyết sở hữu %	Quyền biểu quyết năm giữ %	Quyền biểu quyết sở hữu %	Quyền biểu quyết năm giữ %
1	Công ty TNHH Quảng cáo Truyền thông TNT	Dịch vụ quảng cáo	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	64,98	65,00	64,98	65,00
2	Công ty Yeah1 Network Pte. Ltd.	Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên nền tảng internet	Singapore	89,98	90,00	89,10	90,00
3	Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	Quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	90,98	100,00	90,09	100,00
4	Công ty Netlink Online Corporation	Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo	Seychelles	76,00	100,00	76,00	100,00
5	Công ty Cổ phần Yeah1 Publishing	Hoạt động hậu kỳ, chiếu phim, ghi âm và xuất bản âm nhạc	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	84,15	85,00	84,15	85,00
6	Công ty TNHH Trung tâm Nội dung Số	Dịch vụ quảng cáo	Bến Tre, Việt Nam	91,88	100,00	90,09	90,09
7	Công ty Cổ phần ZeroZ Creative	Sản xuất phim và dịch vụ thiết kế chuyên nghiệp	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	94,05	95,00	94,05	95,00
8	Công ty TNHH SGO48	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí, quảng cáo, sản xuất phim và chương trình truyền hình	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	50,99	51,00	50,49	51,00
9	Công ty ScaleLab Pte. Ltd.	Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên nền tảng internet	Singapore	89,98	90,00	89,98	90,00
10	Công ty Thoughtful Network Pte. Ltd.	Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên nền tảng internet	Singapore	89,98	90,00	89,98	90,00
11	Công ty Yeah1 Network Hong Kong Limited	Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên nền tảng internet	Singapore Hong Kong	89,98	90,00	89,98	90,00

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Hoạt động chính	2019				2018			
		Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Công nghệ truyền thông số 1	Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo	50,00	25.000.000.000	(*)	-	-	-	-	-

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do các công ty này chưa niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(e) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	Hoạt động chính	2019				2018			
		Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông ADSBNC	Quản trị website, dịch vụ công nghệ thông tin, quảng cáo	4,4	6.000.000.000	(*)	-	4,4	6.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Gamify Việt Nam	Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử	15,0	1.858.000.000	(*)	-	15,0	1.858.000.000	(*)	-
			7.858.000.000				7.858.000.000		

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do các công ty này chưa niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2019 VND	2018 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Tân Hiệp Phát	-	1.828.192.310
Khác	40.360.001	40.360.001
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	40.213.149.438	26.629.760.632
	<u>40.253.509.439</u>	<u>28.498.312.943</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.828.192.310 đồng) (Thuyết minh 8).

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2019 VND	2018 VND
Bên thứ ba		
Tổng Công ty Truyền hình Cáp Việt Nam	470.629.296	470.629.296
Công ty TNHH Sài Gòn Boulevard Complex	-	405.212.391
Khác	45.638.309	128.503.091
	<u>516.267.605</u>	<u>1.004.344.778</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó có khả năng thu hồi.

7 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	2019		2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Cho mượn không lãi suất (*)	335.939.336.142	-	-	-
Phải thu cổ tức	38.806.665.037	-	49.417.055.468	-
Tạm ứng cho nhân viên	29.861.768.891	-	5.849.230.339	-
Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (**)	17.500.000.000	(8.750.000.000)	17.500.000.000	(5.250.000.000)
Tạm ứng thù lao Hội đồng Quản trị	2.343.011.950	-	3.405.265.640	-
Phải thu lãi vay	2.261.127.451	(1.050.000.000)	11.220.612.608	(630.000.000)
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	1.066.880.000	-	1.066.880.000	-
Tạm ứng góp vốn	-	-	36.130.987.540	-
Phải thu khác	181.747.040	-	796.921.484	-
	<u>427.960.536.511</u>	<u>(9.800.000.000)</u>	<u>125.386.953.079</u>	<u>(5.880.000.000)</u>
Trong đó:				
Bên liên quan				
(Thuyết minh 30(b))	390.223.544.822	-	92.949.729.520	-
Bên thứ ba	37.736.991.689	(9.800.000.000)	32.437.223.559	(5.880.000.000)
	<u>427.960.536.511</u>	<u>(9.800.000.000)</u>	<u>125.386.953.079</u>	<u>(5.880.000.000)</u>

(*) Đây là số dư khoản phải thu từ các công ty con theo hợp đồng cho mượn không lãi suất giữa Công ty và các công ty con (Thuyết minh 30(b)).

(**) Đây là hợp đồng hợp tác kinh doanh về đầu tư, xây dựng và kinh doanh dự án Hùng Vương Square tại số 100 Hùng Vương, Phường 9, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh giữa Công ty và chủ đầu tư là Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn (trước đây là Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Mai Hương Hương). Tổng giá trị đầu tư dự án là 50.000.000.000 đồng, trong đó, Công ty đồng ý góp 35% tổng mức đầu tư, tương đương 17.500.000.000 đồng và chủ đầu tư đồng ý góp 65% mức đầu tư còn lại, tương đương 32.500.000.000 đồng.

Ngày 21 tháng 12 năm 2018, Công ty và Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn thỏa thuận tiến hành thanh lý dự án và thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh. Thời hạn thực hiện thanh lý là trong vòng sáu tháng kể từ ngày 21 tháng 12 năm 2018. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính riêng này, Công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh này và thu hồi vốn đầu tư. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc quyết định trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này theo quy định hiện hành (Thuyết minh số 8).

7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	2019		2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bảo lãnh thanh toán (*)	8.447.919.503		8.447.919.503	
Lãi tiền cho vay	4.116.991.663	-	6.717.808.218	-
Đặt cọc, ký quỹ, ký cước	468.643.455	-	1.314.043.455	-
	<u>13.033.554.621</u>	<u>-</u>	<u>16.479.771.176</u>	<u>-</u>
Trong đó:				
Bên thứ ba	468.643.455	-	1.314.043.455	-
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	<u>12.564.911.166</u>	<u>-</u>	<u>15.165.727.721</u>	<u>-</u>
	<u>13.033.554.621</u>	<u>-</u>	<u>16.479.771.176</u>	<u>-</u>

(*) Đây là khoản đặt cọc cho Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến, bên liên quan, để sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử (Thuyết minh 30(b)).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản phải thu dài hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN

8 NỢ KHÓ ĐÒI

	2019				2018			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán								
Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn	19.600.000.000	9.800.000.000	(9.800.000.000)	Từ 1 đến 2 năm	19.600.000.000	13.720.000.000	(5.880.000.000)	Dưới 1 năm
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Tân Hiệp Phát	-	-	-		1.828.192.310	914.096.155	(914.096.155)	Từ 1 đến 2 năm
	19.600.000.000	9.800.000.000	(9.800.000.000)		21.428.192.310	14.634.096.155	(6.794.096.155)	

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	2019 VND	2018 VND
Chi phí thuê văn phòng	4.606.060.606	20.818.181.818
Chi phí dịch vụ trả trước	332.687.860	249.731.369
Công cụ, dụng cụ	-	11.905.325
	<u>4.938.748.466</u>	<u>21.079.818.512</u>

Biến động về chi phí trả trước ngắn hạn trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	21.079.818.512	1.045.787.038
Tăng	9.473.585.899	21.239.243.487
Phân bổ	(25.614.655.945)	(1.205.212.013)
Số dư cuối năm	<u>4.938.748.466</u>	<u>21.079.818.512</u>

(b) Dài hạn

	2019 VND	2018 VND
Chi phí dịch vụ trả trước	4.208.819.695	2.644.787.661
Công cụ dụng cụ	1.655.465.003	336.168.532
	<u>5.864.284.698</u>	<u>2.980.956.193</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	2.980.956.193	17.877.814.200
Tăng	4.388.161.602	2.191.745.000
Phân bổ	(1.504.833.097)	(2.694.663.604)
Chuyển nhượng cho công ty con (Thuyết minh 30(a))	-	(14.393.939.403)
Số dư cuối năm	<u>5.864.284.698</u>	<u>2.980.956.193</u>

10 PHẢI THU VỀ CHO VAY**(a) Ngắn hạn**

	2019 VND	2018 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b)) (*)	7.500.000.000	179.075.368.393

(*) Đây là các khoản cho vay các bên liên quan hưởng lãi suất từ 6,0%/năm đến 8,7%/năm, có thời hạn cho vay dưới 12 tháng và không có tài sản đảm bảo.

(b) Dài hạn

Đây là khoản cho Ông Võ Thái Phong vay có kỳ hạn 48 tháng với hạn mức 43.000.000.000 đồng được đảm bảo bằng tiền gửi tiết kiệm của Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến có thời hạn 18 tháng với số tiền là 30.000.000.000 đồng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh và toàn bộ số cổ phần của Ông Võ Thái Phong tại Công ty. Khoản cho vay này có lãi suất 10,0%/năm (Thuyết minh 30(b)). Trong năm, Công ty đã thu hồi 13.000.000.000 đồng từ khoản cho vay này.

11 TSCĐ**(a) TSCĐ hữu hình**

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	1.299.828.140	3.139.273.635	-	4.439.101.775
Mua trong năm	-	2.655.556	36.200.000	38.855.556
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.299.828.140	3.141.929.191	36.200.000	4.477.957.331
Giá trị khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	872.779.525	2.441.061.940	-	3.313.841.465
Khấu hao trong năm	120.084.849	249.070.819	3.124.326	372.279.994
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	992.864.374	2.690.132.759	3.124.326	3.686.121.459
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	427.048.615	698.211.695	-	1.125.260.310
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	306.963.766	451.796.432	33.075.674	791.835.872

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có TSCĐ hữu hình nào được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại ngân hàng của Công ty.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.516.236.637 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.516.236.637 đồng).

11 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Nhãn hiệu, tên thương mại VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2019	4.500.000.000	2.524.382.154	7.024.382.154
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	-	468.948.296	468.948.296
Khấu hao trong năm	-	60.076.872	60.076.872
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	-	529.025.168	529.025.168
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	4.500.000.000	2.055.433.858	6.555.433.858
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	4.500.000.000	1.995.356.986	6.495.356.986

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có TSCĐ vô hình nào dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại ngân hàng của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2019		2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH Truyền hình Kỹ thuật Số Miền Nam	2.909.499.999	2.909.499.999	2.909.499.999	2.909.499.999
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Minh An	390.359.001	390.359.001	-	-
Khác	112.177.855	112.177.855	1.835.065.123	1.835.065.123
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	63.400.000	63.400.000	4.000.000	4.000.000
	3.475.436.855	3.475.436.855	4.748.565.122	4.748.565.122

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Tình hình biến động trong năm của thuế và các khoản khác phải nộp, phải thu Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Số phải nộp trong năm VND	Cán trừ VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
(a) Phải nộp					
Thuế TNDN	130.883.454	-	-	(130.883.454)	-
Thuế GTGT	785.448.355	1.992.675.115	(1.992.675.115)	(785.448.355)	-
Thuế thu nhập cá nhân	704.539.335	2.594.050.285	-	(1.487.287.421)	1.811.302.199
Thuế khác	5.000.000	3.000.000	-	(3.000.000)	5.000.000
	<u>1.625.871.144</u>	<u>4.589.725.400</u>	<u>(1.992.675.115)</u>	<u>(2.406.619.230)</u>	<u>1.816.302.199</u>
(b) Phải thu					
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	2.662.704.114	(1.999.081.126)	-	663.623.018
	<u>-</u>	<u>2.662.704.114</u>	<u>(1.999.081.126)</u>	<u>-</u>	<u>663.623.018</u>

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2019 VND	2018 VND
Thưởng cho nhân viên	1.620.000.000	-
Chi phí chuyên gia	-	500.000.000
Khác	25.719.831	36.922.341
	<u>1.645.719.831</u>	<u>536.922.341</u>
Trong đó:		
Bên thứ ba	1.645.719.831	436.922.341
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	-	100.000.000
	<u>1.645.719.831</u>	<u>536.922.341</u>

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2019		2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả tiền vay không lãi suất	-	-	17.560.573.726	17.560.573.726
Phải trả khác	154.238.848	154.238.848	1.565.028.288	1.565.028.288
	<u>154.238.848</u>	<u>154.238.848</u>	<u>19.125.602.014</u>	<u>19.125.602.014</u>
Trong đó:				
Bên thứ ba	154.238.848	154.238.848	436.627.600	436.627.600
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	-	-	18.688.974.414	18.688.974.414
	<u>154.238.848</u>	<u>154.238.848</u>	<u>19.125.602.014</u>	<u>19.125.602.014</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN

16 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh (i)	51.499.952.059	353.357.779.012	(404.857.731.071)	-
Ngân hàng Thương mại cổ phần Kiên Long	-	20.000.000.000	(20.000.000.000)	-
	<u>51.499.952.059</u>	<u>373.357.779.012</u>	<u>(424.857.731.071)</u>	<u>-</u>

- (i) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam theo hai (02) Hợp đồng sử dụng hạn mức tối ưu thanh khoản ngày 4 tháng 9 năm 2018 và ngày 24 tháng 12 năm 2018, có hạn mức lần lượt là 28.500.000.000 đồng và 50.000.000.000 đồng được mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh ("HDBank"), có thời hạn theo thời hạn còn lại của khoản tiền gửi có kỳ hạn dùng làm tài sản đảm bảo ("TSDB") và tối đa không quá mười hai tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn trả nợ tùy thuộc vào bên vay. Các khoản vay này chịu lãi suất 8,2%/năm cho khoản vay bằng Đồng Việt Nam. Các khoản vay này nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi/sổ tiết kiệm mở tại Ngân hàng này của Công ty (Thuyết minh 4(b)). Trong năm 2019, khoản vay này đã được tất toán hoàn toàn.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2019	2018
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	31.279.968	31.279.968
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	31.279.968	31.279.968
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(1.774.340)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.505.628	31.279.968

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2019		2018	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống	13.031.408	41,66	11.331.408	36,23
Ông Hồ Ngọc Tấn	-	-	3.910.000	12,50
Ancla Asset Ltd.	3.419.249	10,93	3.419.249	10,93
DFJ VinaCapital Venture Investment Ltd.	3.048.192	9,74	2.138.192	6,84
Macquarie Bank Limited	-	-	1.433.840	4,58
Ông Đào Phúc Trí	2.595.422	8,30	1.195.422	3,82
Cổ phiếu quỹ	177.434	5,67	-	-
Cổ đông khác	7.411.357	23,69	7.851.857	25,10
	31.279.968	100,00	31.279.968	100,00

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	23.800.000	238.000.000.000	238.000.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	7.479.968	74.799.680.000	74.799.680.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	31.279.968	312.799.680.000	312.799.680.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	31.279.968	312.799.680.000	312.799.680.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	238.000.000.000	24.115.560.000	-	18.052.787.774	280.168.347.774
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	62.712.360.614	62.712.360.614
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	35.699.680.000	-	-	(35.699.680.000)	-
Phát hành cổ phiếu riêng lẻ	39.100.000.000	1.108.028.000.000	-	-	1.147.128.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.550.000.000)	(2.550.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	312.799.680.000	1.132.143.560.000	-	42.515.468.388	1.487.458.708.388
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	31.907.076.274	31.907.076.274
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(1.875.349.091)	(1.875.349.091)
Mua cổ phiếu quỹ (**)	-	-	(141.715.291.355)	-	(141.715.291.355)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	312.799.680.000	1.132.143.560.000	(141.715.291.355)	72.547.195.571	1.375.775.144.216

(*) Theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên năm 2019 ("ĐHĐCĐ") số 0805B/2019/NQ/ĐHĐCĐ ngày 8 tháng 5 năm 2019, ĐHĐCĐ thông qua việc phê duyệt thù lao Hội đồng Quản trị ("HĐQT") năm 2018, theo đó, mức thù lao được phê duyệt là 1.875.349.091 đồng được trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2018.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên năm 2019 ("ĐHĐCĐ") số 0805B/2019/NQ/ĐHĐCĐ ngày 8 tháng 5 năm 2019, ĐHĐCĐ thông qua việc mua lại cổ phiếu quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018 và thặng dư vốn cổ phần và ủy quyền cho HĐQT triển khai và đưa ra phương án chi tiết việc mua lại cổ phiếu quỹ. Ngoài ra, HĐQT đã thông qua nghị quyết số 2105-YEG/2019/NQ-HĐQT ngày 21 tháng 5 năm 2019, theo đó, số lượng cổ phiếu dự kiến mua lại tối đa là 2.000.000 cổ phiếu và thời gian thực hiện từ ngày 18 tháng 6 đến 17 tháng 7 năm 2019. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số lượng cổ phiếu mua lại thành công là 1.774.340 cổ phiếu.

19 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm 4.234 Đô la Mỹ và 91 chỉ vàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 23.104 Đô la Mỹ và 73 chỉ vàng).

(b) Cam kết thuê hoạt động

Mức thanh toán tối thiểu Công ty phải trả trong tương lai cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 lần lượt là 169.569.291.581 đồng và 184.644.650.273 đồng (Thuyết minh 31(a)).

20 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2019 VND	2018 VND
Doanh thu thuần cho thuê mặt bằng và phí quản lý	21.679.785.849	10.062.122.726
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.543.655.388	2.054.091.257
Doanh thu thuần bán chương trình	-	16.500.000.000
Doanh thu thuần ủy quyền khai thác	-	16.379.652.299
	<u>23.223.441.237</u>	<u>44.995.866.282</u>

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2019 VND	2018 VND
Giá vốn cho thuê mặt bằng và dịch vụ quản lý	21.600.788.053	10.062.122.726
Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.942.995.594	979.201.236
Giá vốn bán chương trình	-	15.993.171.869
Giá vốn ủy quyền khai thác	-	7.038.785.379
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(477.545.455)
	<u>26.543.783.647</u>	<u>33.595.735.755</u>

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2019 VND	2018 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia và lãi trái phiếu	46.164.017.126	63.983.361.086
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	42.900.631.900	21.640.243.958
Lãi từ chuyển nhượng khoản đầu tư vào công ty con (*)	1.479.927.571	-
	<u>90.544.576.597</u>	<u>85.623.605.044</u>

(*) Phần lãi thể hiện khoản chuyển nhượng vốn góp tại công ty con: Công ty Cổ phần Thương mại Thẻ giới Phim (Thuyết minh 4(c)).

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2019 VND	2018 VND
Chi phí lãi vay	4.580.976.222	3.614.724.947
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư và tổn thất đầu tư	-	(149.330.988)
	<u>4.580.976.222</u>	<u>3.465.393.959</u>

24 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2019 VND	2018 VND
Chi phí khảo sát thị trường	300.000.000	1.093.356.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	133.610.053	101.200.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	133.338.034	61.737.249
	<u>566.948.087</u>	<u>1.256.293.249</u>

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	24.473.186.437	8.367.933.111
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.184.797.368	9.231.288.374
Chi phí thuê văn phòng	4.500.305.322	2.009.287.191
Chi phí đồ dùng văn phòng, công cụ dụng cụ	4.499.613.481	5.387.664.545
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	3.005.903.845	6.794.096.155
Chi phí tiếp khách, công tác phí	2.243.462.972	3.735.990.726
Chi phí khấu hao TSCĐ	299.018.832	307.559.601
Chi phí khác	-	265.151.515
	<u>50.206.288.257</u>	<u>36.098.971.218</u>

26 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2019 VND	2018 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ chuyển nhượng kênh cho công ty con	-	14.393.939.403
Tiền thu từ hoạt động môi giới	-	7.869.818.182
Khác	108.636.364	1.541.926
	<u>108.636.364</u>	<u>22.265.299.511</u>
Chi phí khác		
Chi phí từ chuyển nhượng kênh cho công ty con	-	(14.393.939.403)
Khác	(71.581.711)	(424.268.603)
	<u>(71.581.711)</u>	<u>(14.818.208.006)</u>
Lợi nhuận khác, số thuần	<u>37.054.653</u>	<u>7.447.091.505</u>

27 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% (2018: 20%) như sau:

	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	31.907.076.274	63.650.168.650
Thuế tính ở thuế suất 20%	6.381.415.255	12.730.033.730
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(8.465.680.138)	(12.796.672.217)
Chi phí không được khấu trừ	171.412.534	1.015.462.844
Lỗ tính thuế đã được sử dụng	-	(11.016.321)
Lỗ tính thuế không được ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	1.912.852.348	-
Chi phí thuế TNDN (*)	-	937.808.036
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN - hiện hành	-	130.883.454
Thuế TNDN - hoãn lại	-	806.924.582
	-	937.808.036

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2019 VND	2018 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.905.959.362	47.331.424.226
Chi phí nhân công	24.473.186.437	11.548.719.457
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.496.850.267	5.387.664.545
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	3.005.903.845	6.794.096.155
Chi phí khấu hao TSCĐ	435.120.080	366.641.294
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(447.545.455)
	77.317.019.991	70.951.000.222

29 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”) RIÊNG**(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT**

	2019 VND	2018 VND
Cần trừ phải thu bằng góp vốn	36.130.987.540	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	35.699.680.000
Chuyển nhượng kênh bằng khoản phải thu	-	14.393.939.403
Cần trừ cổ tức phải thu bằng khoản phải trả nội bộ	-	12.613.535.574

(b) Số tiền thu hồi từ cho vay và tiền gửi có kỳ hạn thực thu trong năm

	2019 VND	2018 VND
Thu hồi từ khoản tiền gửi có kỳ hạn	1.037.807.959.117	112.315.000.000
Thu hồi từ khoản cho vay nội bộ ngắn hạn	24.100.000.000	47.958.898.596
	<u>1.061.907.959.117</u>	<u>160.273.898.596</u>

(c) Số tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác thực chi trong năm

	2019 VND	2018 VND
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn	458.450.000.000	681.199.246.567
Tiền chi cho vay nội bộ ngắn hạn	5.500.000.000	188.738.768.393
Tiền chi mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	-	40.000.000.000
	<u>463.950.000.000</u>	<u>909.938.014.960</u>

(d) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	2019 VND	2018 VND
Vay theo kế ước thông thường	<u>373.357.779.012</u>	<u>87.168.067.090</u>

(e) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	2019 VND	2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	<u>424.857.731.071</u>	<u>103.958.207.844</u>

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Tên
Công ty con	Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1
Công ty con	Công ty Cổ phần Giải trí Rõng
Công ty con	Công ty Cổ phần NVU
Công ty con	Công ty Yeah1 Network Pte. Ltd.
Công ty con	Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1
Công ty con	Công ty Cổ phần Thương mại Thế giới Phim (cho đến ngày 30.8.2019)
Công ty con	Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ trẻ
Công ty con	Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam
Công ty con	Công ty Cổ phần Truyền thông On+
Công ty con	Công ty Cổ phần Yeah1 Publishing
Công ty con	Công ty TNHH Quảng cáo Truyền thông TNT
Công ty con	Công ty Netlink Online Corporation
Công ty con	Công ty TNHH Trung tâm Nội dung Số
Công ty con	Công ty Cổ phần ZeroZ Creative
Công ty con	Công ty Cổ phần Truyền thông Trực tuyến Netlink
Công ty con	Công ty Cổ phần YAG Entertainment
Công ty con	Công ty TNHH SGO48
Công ty thuộc sở hữu của cổ đông Công ty	Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến
Công ty thuộc sở hữu của cổ đông Công ty	Công ty TNHH Yeah1 Vision
Cổ đông	Công ty Ancla Assets Limited
Cổ đông	Công ty DFJ Vinacapital Venture Investment Ltd.
Chủ tịch HĐQT	Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng
Thành viên HĐQT	Ông Lý Trường Chiến
Thành viên HĐQT	Ông Nguyễn Ngọc Dũng
Thành viên HĐQT	Ông Trần Quốc Bảo
Thành viên HĐQT	Ông Hoàng Đức Trung
Thành viên HĐQT	Ông Don Di Lâm
Ban Tổng Giám đốc	Ông Đào Phúc Trí
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Văn Cang
Ban Tổng Giám đốc	Ông Hồ Nam Đông
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Vũ Nghị
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Ngọc Hưng
Ban Tổng Giám đốc	Ông Võ Thái Phong (cho đến ngày 13.8.2019)
Người liên quan (Thành viên gia đình của Chủ tịch HĐQT)	Bà Nguyễn Thị Trúc Mai

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan được trình bày kể từ thời điểm các bên này chính thức trở thành bên liên quan. Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2019 VND	2018 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	5.852.507.659	22.290.806.250
Công ty Cổ phần Yeah1 Publishing	5.331.493.204	516.000.000
Công Ty TNHH Trung tâm Nội dung Số	2.766.500.241	306.000.000
Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	1.688.836.544	9.154.899.142
Công ty Cổ phần ZeroZ Creative	1.370.168.605	360.000.000
Công ty Cổ phần YAG Entertainment	1.274.667.438	720.000.000
Công ty Cổ phần Giải trí RỒNG	1.254.903.996	504.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	943.022.032	2.484.530.288
Công ty Cổ phần NVU	714.597.605	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam		
Trực tuyến	339.937.134	-
Công ty Cổ phần Truyền thông Trực tuyến Netlink	256.023.937	168.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim		
Đại sứ trẻ	239.949.096	744.940.905
Công ty TNHH Quảng cáo Truyền thông TNT	212.594.839	84.000.000
	<u>22.245.202.330</u>	<u>37.333.176.585</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần ZeroZ Creative	796.200.000	900.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	-	5.989.160.546
	<u>796.200.000</u>	<u>6.889.160.546</u>
iii) Chuyển nhượng chi phí kênh		
Công ty Cổ phần Giải trí RỒNG	-	9.090.909.091
Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	-	5.303.030.312
	<u>-</u>	<u>14.393.939.403</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2019	2018
	VND	VND
iv) Chi cho vay		
Công ty Cổ phần Giải trí Rồng	5.500.000.000	-
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	-	75.670.286.296
Công ty TNHH Trung tâm Nội dung Số	-	75.000.000.000
Công ty TNHH Quảng cáo Truyền thông TNT	-	19.000.000.000
Công ty Cổ Phần Giải Trí Yeah1	-	15.968.482.097
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim		
Đại Sứ Trẻ	-	2.000.000.000
Công ty Cổ phần NVU	-	1.100.000.000
	<u>5.500.000.000</u>	<u>188.738.768.393</u>
v) Thu hồi cho vay		
Ông Võ Thái Phong	13.000.000.000	30.000.000.000
Công ty TNHH Quảng cáo Truyền thông TNT	10.000.000.000	9.000.000.000
Công ty Cổ phần NVU	1.100.000.000	-
Công ty TNHH Trung tâm Nội dung Số	-	663.400.000
	<u>24.100.000.000</u>	<u>39.663.400.000</u>
vi) Tiền lãi cho vay		
Công ty TNHH Quảng cáo Truyền thông TNT	238.594.520	176.383.562
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim		
Đại sứ trẻ	173.999.999	49.101.370
Công ty Cổ phần YAG Entertainment	36.821.918	-
Ông Võ Thái Phong	-	2.541.095.890
Công Ty TNHH Trung tâm Nội dung Số	-	717.452.055
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	-	333.752.219
Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	-	82.191.781
	<u>449.416.437</u>	<u>3.899.976.877</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2019 VND	2018 VND
vii) Tạm ứng cho bên liên quan		
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	11.971.289.827	3.457.500.408
Ông Đào Phúc Trí	374.610.820	292.675.000
Ông Hoàng Đức Trung	200.000.000	-
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	225.000.000	75.000.000
Ông Lý Trường Chiến	125.000.000	75.000.000
Ông Trần Quốc Bảo	125.000.000	75.000.000
Ông Don Di Lâm	100.000.000	-
Công ty TNHH Yeah1 Vision	60.000.000	
Ông Nguyễn Văn Cang	45.377.273	
Ông Hồ Nam Đông	6.416.025	
Ông Võ Thái Phong	-	300.000.000
Ông Bùi Hữu Nhật	-	-
Bà Nguyễn Thị Trúc Mai	-	86.996.000
	<u>13.332.693.945</u>	<u>4.362.171.408</u>
viii) Thu hồi tạm ứng		
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	2.881.894.777	840.001.360
Ông Đào Phúc Trí	166.248.268	292.675.000
Ông Nguyễn Ngọc Hưng	100.000.000	
Ông Lý Trường Chiến	75.000.000	-
Ông Trần Quốc Bảo	75.000.000	
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	75.000.000	
Ông Nguyễn Văn Cang	45.377.273	-
Ông Hồ Nam Đông	6.416.025	-
Bà Nguyễn Thị Trúc Mai	895.250	50.843.283
	<u>3.425.831.593</u>	<u>1.183.519.643</u>
ix) Góp vốn		
Công ty Cổ phần Giải trí Rồng	388.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần YAG Entertainment	12.040.000.000	3.600.000.000
Công ty Cổ phần AppNews Việt Nam	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần NVU	-	24.575.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	-	12.515.873.751
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại Sứ Trẻ	-	1.200.000.000
	<u>405.040.000.000</u>	<u>43.890.873.751</u>

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2019 VND	2018 VND
x) Thu nhập từ cổ tức (Thuyết minh 22)		
Công ty Cổ phần NVU	22.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Giải trí Ròng	11.700.000.000	37.616.704.125
Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	6.500.000.000	955.263.210
Công ty Cổ phần Truyền thông Trực tuyến Netlink	2.128.400.688	7.395.947.228
Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	-	16.442.511.083
Công Ty Cổ phần Thương mại Thế giới phim	-	1.532.153.054
Cty CP. Truyền Thông On+	-	40.782.386
	<u>42.328.400.688</u>	<u>63.983.361.086</u>
xi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>4.142.840.000</u>	<u>3.767.070.000</u>

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2019 VND	2018 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	9.582.645.300	6.144.886.875
Công ty Cổ phần Giải Trí Yeah1	8.562.253.541	6.704.533.343
Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	5.835.372.915	10.358.669.041
Công ty Cổ Phần Yeah1 Publishing	4.432.242.524	567.600.000
Công ty TNHH Trung tâm Nội dung Số	3.043.150.265	-
Công ty Cổ phần YAG Entertainment	2.075.067.438	792.000.000
Công ty Cổ phần Giải Trí Ròng	1.934.794.396	554.400.000
Công ty Cổ phần ZeroZ Creative	1.507.185.466	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim		
Đại sứ trẻ	1.435.162.140	1.095.225.006
Công ty Cổ phần Truyền thông On+	738.680.394	412.446.367
Công ty Cổ phần Truyền thông Quảng cáo TNT	728.282.366	-
Công ty Cổ phần Truyền thông Trực tuyến Netlink	232.381.947	-
CÔNG TY TNHH YEAH1 VISION	70.466.131	-
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	35.464.615	-
	<u>40.213.149.438</u>	<u>26.629.760.632</u>

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2019 VND	2018 VND
ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
Công ty TNHH Trung tâm Nội dung Số	117.054.052.055	717.452.055
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	107.096.509.433	292.822.027
Công ty Cổ phần Giải trí Rồng	73.701.790.744	75.084.754.005
Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	28.404.462.023	7.852.898.572
Công ty Cổ phần NVU	26.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Yeah1 Publishing	18.405.777.389	-
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	14.310.817.380	4.201.446.540
Công ty Cổ phần YAG Entertainment	2.536.821.918	-
Công ty Cổ phần ZeroZ Creative	920.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Phim Đại Sứ Trẻ	787.715.068	-
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	225.000.000	75.000.000
Ông Đào Phúc Trí	170.598.812	1.664.070.640
Ông Trần Quốc Bảo	125.000.000	75.000.000
Ông Lý Trường Chiến	125.000.000	75.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Thế giới phim	-	1.532.153.054
Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	-	1.037.454.991
Ông Võ Thái Phong	-	300.000.000
Công ty Cổ phần Truyền Thông On+	-	40.782.386
Bà Nguyễn Thị Trúc Mai	-	895.250
	<u>390.223.544.822</u>	<u>92.949.729.520</u>
iii) Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 10(a))		
Công ty Cổ phần YAG Entertainment	5.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Phim Đại Sứ Trẻ	2.000.000.000	-
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	-	75.670.286.296
Công ty TNHH Trung tâm Nội dung Số	-	74.336.600.000
Công ty Cổ Phần Giải Trí Yeah1	-	15.968.482.097
Công ty TNHH Quảng cáo Truyền thông TNT	-	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại Sứ Trẻ	-	2.000.000.000
Cty Cổ Phần NVU	-	1.100.000.000
Công ty Cổ phần Giải trí Rồng	-	-
	<u>7.500.000.000</u>	<u>179.075.368.393</u>

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2019 VND	2018 VND
iv) Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh 10(b))		
Ông Võ Thái Phong	-	13.000.000.000
v) Tạm ứng góp vốn (Thuyết minh 7(a))		
Công ty Cổ phần Giải trí Rồng	-	36.130.987.540
vi) Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam	8.447.919.503	8.447.919.503
Trực tuyến	4.116.991.663	6.717.808.218
Ông Võ Thái Phong	12.564.911.166	15.165.727.721
vii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
Công ty Cổ phần ZeroZ Creative	63.400.000	4.000.000
viii) Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty Cổ phần ZeroZ Creative	-	100.000.000
ix) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 15)		
Công ty Cổ phần Thương mại Thế giới phim	-	17.560.573.726
Công ty Cổ phần Truyền thông Trực tuyến Netlink	-	1.128.400.688
	-	18.688.974.414

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN

31 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuế hoạt động

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuế hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Thuế văn phòng		Tổng cộng	
	2019 VND	2018 VND	2019 VND	2018 VND
Dưới 1 năm	31.726.191.581	37.844.050.804	31.726.191.581	37.844.050.804
Từ 1 đến 5 năm	137.843.100.000	146.800.599.469	137.843.100.000	146.800.599.469
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	169.569.291.581	184.644.650.273	169.569.291.581	184.644.650.273

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1**Mẫu số B 09 – DN****31 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)****(b) Góp vốn vào công ty con**

	2019 VND	2018 VND
Công ty Cổ phần Appnews Việt Nam	8.300.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ trẻ	400.000.000	400.000.000
Công ty Cổ phần Giải trí Rồng	-	388.000.000.000
Công ty Cổ phần YAG Entertainment	-	12.040.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Thế giới Phim	-	696.000.000
	<u>8.700.000.000</u>	<u>401.136.000.000</u>

(c) Góp vốn vào đơn vị khác

	2019 VND	2018 VND
Công ty Cổ phần Gamify Việt Nam	3.773.862.500	3.773.862.500
SomethingBig Pte. Ltd.	-	5.875.000.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Quảng cáo Truyền thông BlueX	-	1.500.000.000
	<u>3.773.862.500</u>	<u>11.148.862.500</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN

32 BÁO CÁO BỘ PHẬN

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu, giá vốn theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty được trình bày như sau:

	2019			
	Bán chương trình VND	Ủy quyền khai thác VND	Cho thuê mặt bằng và phí quản lý VND	Cung cấp dịch vụ VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	-	21.679.785.849	3.371.847.698
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	-	-	(9.938.075.922)	(4.942.995.594)
Lợi nhuận gộp	-	-	11.741.709.927	(1.571.147.896)
				25.051.633.547
				(14.881.071.516)
				10.170.562.031

	2018			
	Bán chương trình VND	Ủy quyền khai thác VND	Cho thuê mặt bằng và phí quản lý VND	Cung cấp dịch vụ VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.500.000.000	16.379.652.299	10.062.122.726	2.054.091.257
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(15.515.626.414)	(7.038.785.379)	(10.062.122.726)	(979.201.236)
Lợi nhuận gộp	984.373.586	9.340.866.920	-	1.074.890.021
				44.995.866.282
				(33.595.735.755)
				11.400.130.527

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

33 SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ**(a) Thành lập mới công ty con**

Ngày 17/02/2020, Hội Đồng Quản Trị Công ty cổ phần Tập đoàn Yeah1 ("YEG") đã ban hành Nghị quyết Hội Đồng quản trị số 17/02/2020/YEG/NQ- HĐQT thông qua nội dung Phê duyệt dự án xây dựng nền tảng dành cho người nổi tiếng, trong đó bao gồm việc thành lập các công ty con sau:

1. Công ty Cổ phần Your Entertainment Platform ("YEP"): Vốn điều lệ là 13.986.000.000 đồng. Trong đó Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 sở hữu 99,98% vốn điều lệ, tương đương 13.983.200.000 đồng, các nhà đầu tư cá nhân khác sở hữu 0,02% vốn điều lệ, tương đương 2.800.000 đồng còn lại.
2. Công ty Cổ phần Siêu Sao Yeah1 ("YSS"): Vốn điều lệ là 13.986.000.000 đồng, trong đó Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 sở hữu 50,98% vốn điều lệ, tương đương 7.130.060.000 đồng, các nhà đầu tư cá nhân khác góp 49,02% vốn điều lệ, tương đương 6.855.940.000 đồng còn lại.

(b) Hình thành cổ đông lớn

Bà Trần Uyên Phương trở thành cổ đông lớn sau khi nhận chuyển nhượng 6,7 triệu cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1, tương đương 21,61% vốn điều lệ.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 27 tháng 3 năm 2020.


Nguyễn Thị Ngọc Nữ
Người lập/ Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Cang
Phó Tổng Giám đốc Tài chính


Đào Phúc Trí
Tổng Giám đốc

